

Số: 1361 /TBL-CCĐTNĐPN

TP.Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 9 năm 2017

THÔNG BÁO LUỒNG (Tháng 09 năm 2017)

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về khảo sát luồng phục vụ quản lý và thông báo luồng đường thủy nội địa.

Thừa ủy quyền của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Chi cục đường

Ms.V.P.Cục - Phòng kỹ thuật 0816 0709/2017, chủ trì: Mr.N.V.Loan,

I. Tình hình mực nước

TT	Trạm	H _{max} (m)	H _{min} (m)	Hđo-ngày	Vị trí trạm
1	Biên Hòa	+1,77	-1,78	05/08 25/08	Km 33+460 bờ trái sông Đồng Nai phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
2	Bình Đức	+1,53	-0,62	20/08 27/08	Km 26+000 bờ phải sông Vàm Cỏ Đông, xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
3	Phước Đông	+1,98	-1,32	20/08 25/08	Km 10+000 bờ phải sông Cần Giuộc, xã Long Hựu Đông, huyện Cần Đức, tỉnh Long An
4	Phú Cường	+1,45	-1,15	06/08 24/08	Km 55+650 bờ trái sông Sài Gòn, xã Chánh Mỹ, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
5	Sông Tiền	+1,18	-1,70	22/08 23/08	Km 65+400 bờ trái sông Tiền, xã Tân Mỹ Chánh, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang
6	Chợ Gạo	+1,01	-1,91	23/08 25/08	Km 20+200 bờ phải kênh Chợ Gạo xã Tân Thuận Bình, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang
7	Chợ Lách	+1,90	-0,74	03/08 24/08	Km 03+700 bờ trái kênh Chợ Lách, thị trấn Chợ Lách, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre
8	Bến Tre	+1,67	-1,24	08/08 20/08	Km 3+800 bờ phải sông Bến tre, Khu phố 1, P.8, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre
9	Măng Thít	+1,45	-0,96	07/08 24/08	Km 36+550 bờ hữu sông Măng Thít, Khóm 4, TT Tam Bình, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long
10	Cần Thơ	+1,73	-0,16	06/08 26/08	Km 07+700 bờ trái rạch Cần Thơ, P Lê Bình, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ
11	Sóc Trăng	+1,61	-0,40	18/08 26/08	Km 11+150 bờ phải kênh Phú Hữu Bãi Xàu, phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
12	Vị Thanh	+0,54	+0,26	06/08 28/08	Km 38+320 bờ phải kênh Xà No, xã Vị Tân, Tp Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang
13	Ô Môn	+2,07	+0,18	06/08 26/08	Km 04+140 bờ phải rạch Ô Môn, Khu vực Thới Hoà, phường Thới An, TP. Cần Thơ
14	Hòn Đất	+0,63	+0,25	17/08 29/08	Km 05+740 bờ phải kênh Rạch Giá Hà Tiên, xã Mỹ Lâm, H.Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang
15	Thạnh An	+1,50	+0,93	03/08 08/08	Km 26+920 bờ trái kên Rạch Sỏi Hậu Giang, TT.Thạnh An, huyện Vĩnh

					Thạnh, thành phố Cần Thơ
13	Long Xuyên	+2,55	+1,30	02/08 25/08	Km 1+500 bờ phải kênh Rạch Giá Long Xuyên, P Bình Khánh, TP Long xuyên, T. An Giang
14	Tri Tôn	+1,54	+1,23	13/08 22/08	Km 06+300 bờ trái kênh Tám Ngàn, TT Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang
15	Cà Mau	+1,05	+0,15	04/08 19/08	Km 62+000 bờ phải kênh Bạc Liêu Cà Mau, phường 6, TP.Cà Mau, Cà Mau
16	Năm Căn	+1,35	-0,50	24/08 28/08	Km 00+800 bờ trái sông Bảy Hạp, xã Hàm Rồng, huyện Năm Căn, Cà Mau
17	Thới Bình	+0,92	+0,56	14/08 18/08	Km 12+400 bờ trái sông Trèm Trẹm, TT. Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau
	Sông Đốc	+0,56	-0,04	05/08 19/08	Km 23+470 bờ phải sông Ông Đốc, xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau
18	Lấp Vò	+1,87	+0,52	27/08 25/08	Km 37+300 bờ trái kênh Lấp Vò Sa Đéc, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
18	Cao Lãnh	+2,04	+0,52	01/08 21/08	Km 180+000 bờ trái sông Tiền xã Phong Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
19	Tân Châu	+3,28	+2,80	10/08 19/08	Km 237+600 bờ phải sông Tiền phường Long Châu, thị xã Tân Châu, An Giang
20	Mộc Hóa	+1,16	+0,84	04/08 27/08	Km 129+650- bờ phải sông Vàm Cỏ Tây, xã Tuyên Thạnh, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An
21	Tân Thạnh	+0,92	+0,57	03/08 25/08	Km 14+000 bờ trái kênh Tháp Mười số 1, xã Kiến Bình, TX. Tân Thạnh, tỉnh Long An
22	An Long	+2,41	+1,67	13/08 21/08	Km 89+800 bờ trái kênh Tháp Mười số 1, xã An Long, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp
23	Mỹ An	+1,22	+0,28	17/08 24/08	Km 61+500 Bờ trái kênh Tháp 10 số 2, TT Mỹ An, Tháp Mười, Đồng Tháp

II. Tình hình luồng

STT	Sông	Vật chướng ngại, cầu, đường dây điện...	Lý trình Km	Các đặc trưng luồng			
				Độ sâu nhỏ nhất $h_{\min}$	Độ sâu lớn nhất $h_{\max}$	Độ sâu thực đo (h)	Chiều rộng đáy luồng (B)
1	Hồ Trị An	Cầu La Ngà	40+000	Có KTT cầu 2m4 x 16m			
2	Sông Sài Gòn	Cầu Sắt Bình Lợi	30+270	Có KTT cầu 1,5m x 40m			
		Cầu Phú Long (cũ)	42+570	Có KTT 3m x 30m			
3	Rạch Ông Lớn	Cầu Rạch Ông	4+900	Có KTT 5m x 16m			
		Cầu Ông Lớn	1+900	Có KTT 5,5m x 20m			
3	K. Xáng Long Định	Cầu Long Định	10+070	Có tính không cầu 2,4m			
4	Kênh Nước Mặn	Cầu Kênh Nước Mặn	0+900	Có KTT (9m x 40m)			
		Cọc sắt cừ Larsen	0+900	Phía bờ tả, nằm ngoài luồng			
5	Kênh Thị Đội Ô Môn	Cầu Ô Môn	06+540	Có tính không cầu 3,2m			
6	Kênh Xà No	Máng bê tông, kè BT	32+850	0,8	1,6	1,20	28
7	Kênh Mặc Cần Dung	Cầu Treo 13	12+480	Có tính không cầu 3m			
8	Kênh Vĩnh Tế	Cầu Vĩnh Ngươn	0+530	Có tính không cầu 4,1m			
9	K. Rạch Giá Long Xuyên	Cầu Thoại Hà	27+590	Có tính không cầu 3,66m			
		Đá ngầm	30+380	2,5	4,6	2,38	12
10	Kênh Lương Thế Trân	Khối bê tông 6x10m	0+160	1,5	4,5		
11	K. Bạc Liêu Cà Mau	Cầu Giá Rai	30+175	Có tính không cầu 3,8m			
12	Kênh Tháp 10 số 1	Cầu Tân Thạnh	15+980	Có KTT (3,4m x 21m)			
		Cầu Treo Chùa Long	23+220	Có KTT (3m x 28,9m)			

		Thành		
		Cầu Treo Tân Lập	27+720	Có KTT (3,7m x 28,3m)
		Cầu Treo Hậu Thạnh Đông	33+879	Có KTT (3,7m x 28,3m)
		Cầu Trường Xuân	47+375	Có KTT (5m x 29,6m)
		Cầu Đường Thét	55+094	Có KTT (5m x 29,6m)
		Cầu Mười Tài	62+339	Có KTT (5m x 29,6m)
		Cầu Tam Nông	68+975	Có KTT (5m x 29,6m)
		Cầu Treo Tam Nông	69+710	Có KTT (2,5m x 20m)
		Cầu Tràm Chim	70+266	Có KTT (3,6m x 28m)
		Cầu An Long	89+585	Có KTT (3m x 17m), KTT xéo với trục dòng chảy.
13	Kênh Tháp Mười số 2	Cống Rạch Chanh	01+150	Có TK cống 1,8m, KĐ 5m
14	K. Hồng Ngự Vĩnh Hưng	Cầu Hồng Ngự	44+010	Có tính không cầu 3,5m
15	Kênh 4 Bis	Cầu Sắt Mỹ An	00+110	Có tính không cầu 3,0m
16	Sông Vàm Cỏ Tây	Cầu Mộc Hóa	128+710	Có tính không cầu 3,5m
		Xác tàu chìm cũ	34+200	Phía bờ tả, nằm ngoài luồng
		cọc sắt và trụ neo tàu	33+970 - 34+090	Phía bờ tả, nằm ngoài luồng
17	Kênh Phước Xuyên	Cầu Tân Phước	27+500	Có tính không cầu 4,5m
18	Kênh 28	Cầu Thông Lưu	25+060	Có tính không cầu 2,6m
19	Kênh Mỏ Cày	Cầu Mỏ Cày	08+00	Có tính không cầu 4m
19	Sông Bến Tre	Cầu Bến Tre	04+380	Có KTT (6m x 26m)
		Cầu An Hóa	06+200	Có KTT (6,5m x 28m)
20	Kênh Mỏ Cày	Cầu Mỏ Cày	07+765	Có KTT (4m x 20m)
		Đường dây điện	13+132	Có tính không 7m
		Cầu Thơm	13+245	Có KTT (6m x 30m)
21	Kênh Tư Mới	Cầu Mỹ An	02+290	Có tính không cầu 3,7m
22	Kênh Trà Vinh	Cầu Trà Vinh	04+100	Có tính không cầu 2m
23	K. Quản Lộ Phụng Hiệp	Cầu Phước Long	58+210	Có tính không cầu 3,8m
24	Kênh Trà Vinh	Cầu Long Bình 1	4+100	Có KTT 3,4m
25	Rạch Cái Tư	Cầu Cái Tư	01+145	Có KTT (9m x 60m)
26	K. Sông Trẹm Cảnh Điền	Cầu Vĩnh Thuận	07+745	Có KTT (6,5m x 27m)
		Cầu Kênh 14	14+440	Có KTT (6m x 24m)
		Cầu Kênh 7	20+653	Có KTT (7m x 30m)
		Cầu Thầy	24+455	Có KTT (6,9m x 30m)
		Cầu Thới Bình mới	31+255	Có KTT (7m X 30m)
		Cầu Thới Bình	33+294	Có KTT (7m x 30m)
27	K Lấp Vò Sa Đéc	Cầu Sắt Sa Đéc	16+320	Có KTT (5,9m x 30m)
		Cầu Nàng Hai	18+900	Có KTT (5m x 20m)
		Cầu Sa Đéc 2	21+580	Có KTT (7m x 30m)
		Cầu Vĩnh Thạnh	34+570	Có KTT (6m x 29m)
		Cầu Lấp Vò 2	42+670	Có KTT (7m x 30m)

THÔNG
CHI CỤC
HƯỚNG TH
NỘI ĐỊA
HIA NÀ
THỦY NỘI

III. Bãi cạn

TT	Sông, kênh	Bãi cạn, đoạn cạn	Các đặc trưng của luồng					Ngày đo
			Độ sâu (m)	Mực nước (m)	Cao độ (m)	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	
1	Kênh Chợ Gạo	Từ km 10+000 ÷ km 11+500)	2,04	-1, 11	-3,15	26	1500	27/8
2	Rạch Kỳ Hôn	Vàm Kỳ Hôn từ km 27+900 ÷ km 28+200)	1,94	-1,13	-3,05	55	300	28/8
3	Kênh Xáng	Vàm kênh Xáng từ km 18+400 ÷ km 18+500	1,36	-1,14	-2,40	30	600	29/8
4	Bến Tre	Bãi cạn Phú Hưng từ km Từ km 00+500 ÷ km 02+500)	4,02	+1,28	-2,74	50	2000	28/8
5	Thị Đội Ô Môn	Từ km 15+000 ÷ km 27+500	2,12	+0.89	-1,23	14	12850	18/8

TT	Sông, kênh	Bãi cạn, đoạn cạn	Các đặc trưng của luồng					
			Độ sâu (m)	Mực nước (m)	Cao độ (m)	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	Ngày đo
6	Thốt Nốt	Từ km 04+220 ÷ km 04+250	3,13	+0,85	-2,27	25	30	18/8
7	Cái Bé	Từ km 05+370 ÷ km 06+020	3,12	+0,85	-2,27	35	650	29/8
8	Cái Lớn	Từ km 27+600 ÷ km 31+300	4,0	+0,31	-3,69	546	3700	25/8
9	Cái Tàu	Từ km 00+670 ÷ km 01+590	3,18	+0,21	-2,97	52	920	29/8
10	Cái Tư	Từ km 02+000 ÷ km 04+600	3,09	+0,32	-2,77	>36	2600	25/8
		Từ km 08+400 ÷ km 10+250	3,09	+0,32	-2,77	>36	1850	25/8
		Từ km 10+450 ÷ km 11+450	3,09	+0,32	-2,77	>36	1000	25/8
11	Ngã Ba Đình	Từ km 05+100 ÷ km 05+800	3,24	+0,28	-2,96	>36	700	23/8
		Từ km 07+100 ÷ km 07+650	3,24	+0,28	-2,96	>36	550	23/8
12	R.Khe Luông	Từ km 00+000 ÷ km 01+500	2,20	+0,20	-2,00	20	1500	28/8
13	Nhánh Năng Gù Thị Hòa	Từ km 8+500 ÷ km 16+550	2,4	+0,50	-1,90	52	8050	26/8
14	Mặc Cần Dung	Từ km 08+800 ÷ km 10+200	1,55	+0,25	-1,30	22	1400	26/8
15	Rạch Giá Long Xuyên	Từ km 00+200 ÷ km 00+865	3,32	+2,06	-1,26	36	665	25/8
16	Bảy Hạp Gành Hào	Từ km 00+000 ÷ km 9+000	2,3	+0,5	-1,80	36	9000	24/8
17	Sông Bảy Hạp	Từ km 12+000 ÷ km 25+000	2,15	-0,6	-2,75	37	1500	24/8
18	Tắt Năm Căn	Từ km 09+850 ÷ km 11+500	2,00	-1,10	-3,10	26	1800	17/8
19	Sông Ông Đốc	Bãi cạn N3 Lương Thế Trân từ km 41+200÷km 42+000, bờ phải	1,05	+0,27	-0,78	30	800	23/8
		Từ km 40+100 ÷ km 40+600, bờ phải)	1,12	+0,37	-0,75	25	500	23/8
		Từ km 38+600 ÷ km 40+550, bờ phải)	1,14	+0,42	-0,72	27	1950	23/8
20	Lương Thế Trân	Từ km 09+850 ÷ km 10+000	2,05	+0,75	-1,3	25	150	26/8
21	Gành Hào	Km 43+244 ÷ km 43+400	1,9	+1,7	-0,2	25	156	26/8
		Từ km 46+250 ÷ km 46+500	2,2	+1,9	-0,3	40	250	26/8
		Từ km 47+300 ÷ km 47+500	2,5	+2,1	-0,4	35	200	26/8
		Từ km 47+500 ÷ km 47+780	2,0	+0,8	-1,2	55	270	26/8
22	Tân Bằng Cán Gáo	Từ km 00+000 ÷ km 10+000	1,6	+0,6	-1,0	15	10000	14/8
23	Trèm Trèm	Luồng cạn, hẹp (dài 46,1 km)	3,0	-0,2	-3,2	36	46100	MN 98%
24	Bạc Liêu Cà Mau	Bãi cạn cầu Sập – Hòa Bình	1,7	+0,9	-0,8	38	7700	MN 98%
		Bãi cạn Cây Gừa – Láng Trâm	1,58	+0,78	-0,80	50	10100	MN 98%
25	Kênh 4 Bis	Từ km 08+400 ÷ km 10+000	2,80	+0,91	-1,89	36	1600	19/8
26	Sông Đồng Nai	Bãi đá hạ lưu cầu Hóa An km 40+270 ÷ km 40+650	1,52	-1,78	-3,30	52	380	05/8
		Bãi đá Tân Định km 73+650 ÷ km 74+800	2,77	+1,77	-1,00	35	1150	25/8
		Bãi đá Hiếu Liêm từ km 89+800 ÷ km 90+400	1,72	-1,78	-3,50	35	600	05/8

TT	Sông, kênh	Bãi cạn, đoạn cạn	Các đặc trưng của luồng					
			Độ sâu (m)	Mức nước (m)	Cao độ (m)	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	Ngày đo
27	Nhánh cù lao Bạch Đằng	Bãi đá thượng lưu cù lao từ km 06+500 ÷ km 06+600	2,48	-1,02	-3,5	52	100	MN 98%
28	Sông Sài Gòn	Bãi cạn cầu Bến Súc từ km 99+950 ÷ km 100+150	3,07	-0,93	-4,0	45	200	MN 98%
		Bãi cạn tượng lưu cầu Bến Súc từ km 101+850 ÷ km 114+680	3,17	-0,83	-4,0	25	12830	MN 98%
		Luồng cạn từ km 115+500 ÷ km 126+00	1,2	-0,7	-1,9	52	10500	MN 98%
29	Kênh Vĩnh Tế	Luồng cạn, hẹp từ km 05+000 ÷ km 08+500	2,0	-0,03	-2,03	36	3500	MN 98%
30	Nhánh cù lao Ông Hồ	Từ km 01+180 ÷ km 01+850 và từ km 06+500 ÷ km 07+500	1,8	-0,28	-2,08	52	50 1000	MN 98%
31	Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	Luồng cạn từ km 00+400 ÷ km 101+840 (TL cống Cà Mau)	2,3	-0,27	-2,57	36	101440	MN 98%
32	Kênh Trà Vinh	Luồng cạn từ km 00+000 ÷ km 04+750	0,5	-1,55	-2,05	36	4750	MN 98%
33	R. Ông Lớn	Luồng cạn từ km 00+000 ÷ km 05+000	2,67	+1,36	-1,31	52	5000	MN 1%
34	Tháp 10 số 1	Luồng cạn từ km 00+082 ÷ km 90+000	0,12	+0,92	+0,7 6	36	89918	28/7
35	Rạch Cái Nhứt	Luồng cạn từ km 00+000 ÷ km 02+940	0,43	-0,10	-0,53	36	2940	MN 98%
		Luồng cạn từ km 03+034 ÷ km 03+075	1,02	-0,10	-1,12	18	41	MN 98%
36	Tắc Cây Trâm	Luồng cạn từ km 00+000 ÷ km 04+500	0,33	-0,13	-0,46	36	4500	MN 98%
37	K.Sông Trẹm Cạnh Đền	Luồng cạn từ km 00+000 ÷ km 33+500	0,61	+0,67	+0,0 6	36	33500	MN 1%
38	Kênh Mỏ Cày	Luồng cạn từ km 07+150 ÷ km 15+400	2,90	+1,67	-1,23	36	8250	08/8
39	Lấp Vò Sa Đéc	Luồng bên trái từ km 08+170 ÷ km 08+350	4,26	+0,52	-3,74	4,6	180	27/8
		Luồng cạn từ km 08+500 ÷ km 09+550	3,58	+0,52	-3,06	36	1050	27/8
		Luồng bên trái từ km 11+530 ÷ km 11+575	3,82	+0,52	-3,30	6,5	45	27/8
		Luồng bên phải từ km 12+100 ÷ km 12+470	3,93	+0,52	-3,41	7,5	370	27/8
		Luồng bên phải từ km 12+900 ÷ km 13+425	2,29	+0,52	-1,77	12, 7	1475	27/8
		Luồng cạn từ km 13+500 ÷ km 14+500	3,53	+0,52	-3,01	36	1000	27/8
		Luồng bên phải km 23+300 ÷ km 23+350	2,52	+0,52	-2,00	2,5	50	27/8
		Luồng bên phải km 26+320 ÷ km 26+370	3,23	+0,52	-2,71	4,1	50	27/8
		Luồng bên trái từ km 26+470 ÷ km 26+700	1,55	+0,52	-1,03	3,0	230	27/8
		Luồng cạn từ km 26+700 ÷ km 46+000	0,52	+0,52	0,00	36	19300	27/8
		Luồng bên phải từ km 47+400 ÷ km 47+800	2,92	+0,52	-2,40	11	400	27/8

IV. Một số điều lưu ý khi đi trên tuyến

- Tại khu vực các cầu đường sắt Bình Lợi tại km 30+140 sông Sài Gòn, cầu Nhị Thiên Đường tại km 03+400 kênh Đồi, cầu Rạch Ông tại km 04+900 rạch Ông Lớn, cầu Măng Thít tại km 21+500 sông Măng Thít, cầu Ô Môn tại km 06+540 rạch Ô Môn, cầu Hồng Ngự tại km 44+010 kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng, cầu An Long tại km 89+620 kênh Tháp Mười số 1, cầu Phú Cường tại km 55+600 sông Sài Gòn, cầu Hóa An tại km 40+870 sông Đồng Nai, khu vực km 178+640 sông Hậu đang điều tiết không chế đảm bảo giao thông đường thủy nội địa, các phương tiện khi lưu thông qua khu vực các cầu này phải tuyệt đối tuân thủ sự hướng dẫn và điều động của lực lượng điều tiết tại chỗ.

- Kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng tại km 43+000 đang thi công cầu Nguyễn Tất Thành.

- Kênh Tân Châu tại Km 04+230 đang thi công cầu Tân An.

- Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp tại km 101+740 (thượng lưu cống Cà Mau khoảng 120m), tỉnh Cà Mau đang thi công xây dựng cầu Phụng Hiệp; Tại km 74+150 hiện đang thi công cầu số 2.

- Kênh Rạch Sỏi Hậu Giang tại km 00+800 đang thi công cầu Cái Sắn Lớn

- Sông Tiền tại km 161+350 đang thi công xây dựng cầu Cao Lãnh.

- Sông Hậu tại km 146+800 đang thi công xây dựng cầu Vàm Cống; Tại km 210+200 công trường thi công cầu Châu Đốc đang tạm ngưng, đảm bảo giao thông bằng hệ thống báo hiệu; công trình khắc phục sạt lở ngã ba sông Hậu – sông Vàm Nao đang thi công, tại khu vực có bố trí 02 phao A1.2 và trạm điều tiết; Công trình nạo vét vùng nước trước Cảng Bình Long từ km 187+000 đến km 188+800 (ngoài luồng chạy tàu), có bố trí báo hiệu ĐTNĐ.

- Trên nhánh cù lao Bạch Đằng - sông Đồng Nai, tại khúc cong km 06+500 có bãi đá từ bờ phải ra tới mép luồng, các phương tiện lưu ý cần đi theo luồng lệch về phía bờ trái. Công trường thi công kè tại khu vực thượng lưu cù lao Bạch Đằng, phía bờ phải hiện đang tạm ngưng thi công, hiện vẫn duy trì hệ thống báo hiệu đầy đủ. Công trình thi công bờ kè Khu di tích lịch sử Địa đạo Củ Chi từ km 100+580 ÷ km 102+950 phía bờ phải sông Sài Gòn đang triển khai thi công, có bố trí hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa.

- Trên Hồ Trị An ngang km 10+500 có công trường đang khai thác cát do Công ty Đồng Tân thực hiện, không ảnh hưởng luồng.

Nơi nhận:

- Cục ĐTNĐ Việt Nam (b/c);
- Các Sở GTVT ở phía Nam;
- Cảng vụ ĐTNĐ KV 3,4;
- Các đội TTAT số 5, 6, 7, 8;
- Các Cty CP QLBT ĐTNĐ số 10,11,12,13,14,15;
- Lãnh đạo Chi cục ĐTNĐ phía Nam;
- Kênh VOV Giao thông Quốc gia;
- website www.viwasouth.gov.vn;
- Lưu VT, PC, QLHT;

**KT CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**



Trần Quang Trung